TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 177/2025/QĐST-HNGĐ	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào Điều 149, 212, 213, 361 và 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 162/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2025 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

Anh Trần Quang P, sinh năm 1993

Địa chỉ: Khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang (nay là L, phường T, tỉnh An Giang)

Và chị Võ Thị Kim C, sinh năm 1995

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ H, Khu phố E, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận (nay là thôn V, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng)

Nơi ở hiện tại: G T, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số G T, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Quang P và chị Võ Thị Kim C chung sống với nhau từ năm 2017, trên cơ sở cả hai tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thị xã T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 27 ngày 09 tháng 3 năm 2018. Theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân giữa anh P và chị C là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo anh P và chị C thì trong thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, sau một thời gian, giữa hai bên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về tính cách, quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, không

tìm được tiếng nói chung. Từ tháng 8 năm 2020, anh P và chị C đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc, chia sẻ trách nhiệm với nhau như nghĩa vụ của vợ chồng. Nay, cả hai đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn và cùng tự nguyện yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn giữa anh P và chị C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; việc duy trì quan hệ hôn nhân chỉ còn mang tính hình thức, không bảo đảm hạnh phúc gia đình. Do đó, căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có đủ cơ sở để công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Quang P và chị Võ Thị Kim C.

[2] Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, anh Trần Quang P và chị Võ Thị Kim C có 01 con chung tên Trần Ngọc Minh V, sinh ngày 17/8/2018. Tại biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 13/8/2025, các đương sự đã thống nhất: giao cháu Minh V cho chị C trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; anh P có nghĩa vụ đóng góp nuôi con cùng chị C với mức 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Minh V thành niên (đủ 18 tuổi). Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện định kỳ vào ngày mồng 01 dương lịch hằng tháng, bắt đầu từ ngày 01/9/2025.

Xét thấy, tại thời điểm lập biên bản, cháu Minh V chưa đủ 07 tuổi nên không đặt ra việc lấy ý kiến cháu theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Thỏa thuận của anh P và chị C về việc trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được xác lập trên cơ sở tự nguyện, phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, bảo đảm quyền lợi mọi mặt và sự phát triển chính đáng của con chưa thành niên. Do đó, có căn cứ để công nhận thỏa thuận nêu trên của các đương sự.

[3] Đối với việc nuôi con chung sau khi ly hôn: Sau khi ly hôn, anh Trần Quang P vẫn có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, không ai được cản trở. Trường hợp có căn cứ cho rằng chị Võ Thị Kim C không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung hoặc có hành vi ngược đãi, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của con, thì anh P có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét, quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết việc dân sự, anh Trần Quang P và chị Võ Thị Kim C đều khai nhận trong thời kỳ hôn nhân không tạo lập, không có tài sản chung. Việc khai nhận này là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với lời khai của các đương sự, không mâu thuẫn với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc, đồng thời không phát sinh tranh chấp. Do đó, Tòa án không đặt ra việc xem xét, giải quyết đối với phần tài sản chung của vợ chồng.

[5] Về nghĩa vụ dân sự chung, nợ chung: Anh Trần Quang P và chị Võ Thị Kim C cùng xác nhận vợ chồng không có nghĩa vụ tài chính chung, không phát sinh công nợ chung với cá nhân, cơ quan, tổ chức nào. Nội dung khai nhận của các đương sự là tự nguyện, thống nhất, phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ việc. Quá trình giải quyết, cũng không có cá nhân, tổ chức hay cơ quan nào khác có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về nghĩa vụ dân sự chung. Vì vậy, căn cứ Điều 60 Luật

Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án không xem xét, giải quyết đối với nghĩa vụ dân sự chung của vợ chồng.

[6] Về lệ phí Tòa án: Lệ phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn) đồng, anh Trần Quang P và chị Võ Thị Kim C mỗi người phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn) đồng.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về hôn nhân: Anh Trần Quang P và chị Võ Thị Kim C thuận tình ly hôn.

- Về nuôi con chung: Anh Trần Quang P và chị Võ Thị Kim C thống nhất thỏa thuận giao con chung là Trần Ngọc Minh V, sinh ngày 17/8/2018 cho chị Võ Thị Kim C trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Anh Trần Quang P có nghĩa vụ đóng góp nuôi con cùng chị C với số tiền 2.000.000đ (Hai triệu) đồng/tháng cho đến khi cháu Minh V thành niên (đủ 18 tuổi). Việc cấp dưỡng được thực hiện định kỳ vào ngày mồng 01 dương lịch hằng tháng, bắt đầu từ ngày 01/9/2025.

Anh Trần Quang P có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết mỗi bên có quyền khởi kiện đề nghị Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng hoặc phương thức cấp dưỡng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền cấp dưỡng phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về tài sản chung: Anh Trần Quang P và chị Võ Thị Kim C thống nhất xác định trong thời kỳ hôn nhân không có tài sản chung, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

- Về nghĩa vụ dân sự chung, nợ chung: Anh Trần Quang P và chị Võ Thị Kim C khai nhận không phát sinh công nợ chung, do đó Tòa án không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Lệ phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn) đồng; anh Trần Quang P và chị Võ Thị Kim C mỗi người phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn) đồng mà các đương sự đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng lệ phí Tòa án số 0005761 ngày 25 tháng 7 năm 2025 do Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh lập. Như vậy, anh P và chị C đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân

sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THA Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 4 - TPHCM;
- UBND P. T, tỉnh An Giang;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Đặng Xuân Chính